

Số: 02/2026/QĐST-LĐ

*Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
V/v: Tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**

*Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Phạm Mỹ Như.

Thư ký phiên họp: Bà Đặng Thị Thanh Huyền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên họp:  
Bà Phạm Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số 02/2026/TLST-LĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc: Tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số 02/2026/QĐST-LĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026, thông báo thay đổi thời gian mở phiên họp số 01/2026/TB – TA ngày 09 tháng 02 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Chị Bùi Thị T, sinh ngày 19/01/1990; Địa chỉ: Thôn Q, xã G, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030190006643, cấp ngày 12/8/2021.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Bùi Thị H, sinh ngày 27/11/1995; địa chỉ: Địa chỉ: Thôn Q, xã G, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030195003xxx, cấp ngày 05/9/2023.

+ Công ty TNHH R; Địa chỉ: đường C, Cụm C, xã Đ, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Wu Ping C, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Chu Thị X, sinh ngày 05/3/1984, căn cước công dân số 001184023xxx, cấp ngày 01/6/2017.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở G ; Địa chỉ: Số A, ngõ A, đường N, thôn P, xã G, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị H1 - Giám đốc.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở R ; Địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trường T1 - Giám đốc.

(Các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

**NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG**

*Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc dân sự, người yêu cầu - chị Bùi Thị T trình bày:*

Chị Bùi Thị T và chị Bùi Thị H, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn P, xã G, thành phố Hải Phòng là chị em ruột. Tháng 08/2010, do không hiểu biết nên chị T cho chị H mượn chứng minh nhân dân của chị T để chị H làm hồ sơ xin việc tại Công ty TNHH R thuộc xã Đ, thành phố Hải Phòng và chị H đã lấy tên của chị, chứng minh nhân dân của chị để ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH R. Khi làm việc tại đây chị H đã được Công ty đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật với tên Bùi Thị T từ tháng 08/2010 đến tháng 01/2014. Chị H đã được Cơ quan bảo hiểm xã hội cấp mã số sổ bảo hiểm là 3010036902 mang tên Bùi Thị T. Thời gian này, chị T đang lao động tại Công ty TNHH H2 thuộc xã G, thành phố Hải Phòng (từ tháng 04/2008 đến tháng 5/2024). Trong thời gian chị H lấy giấy tờ cá nhân mang tên chị để làm việc tại Công ty TNHH R thì chị T cũng ký hợp đồng lao động làm việc tại Công ty TNHH H2; địa chỉ tại xã G và được cơ quan bảo hiểm cấp sổ bảo hiểm số 3008017274 và Công ty TNHH H2 đóng bảo hiểm cho chị T từ tháng 04/2008 đến tháng 5/2024 nên trùng với thời gian chị H mượn giấy tờ cá nhân của chị để ký hợp đồng và được công ty TNHH R đóng bảo hiểm tên Bùi Thị T cùng thời gian từ tháng 8/2010 đến tháng 01/2014. Sau khi chị H nghỉ việc tại công ty R1, phía bảo hiểm xã hội có chốt sổ bảo hiểm và thanh toán một lần cho chị H số tiền là 12.159.603 đồng, số tiền này chị T là người nhận vì giấy tờ nhận bảo hiểm của chị H mang tên của chị.

Nay nhận thức việc cho chị H mượn hồ sơ cá nhân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH R1 là gian dối, vi phạm nguyên tắc trung thực khi ký kết hợp đồng lao động. Do vậy, chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tuyên bố: Hợp đồng lao động đã ký kết giữa Công ty TNHH R1 với Bùi Thị T (do chị H lấy giấy tờ của chị để ký kết) là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng.

Đối với số tiền 12.159.603 đồng tiền chi trả bảo hiểm một lần cho chị H theo sổ sổ bảo hiểm số 3010036902 mà chị đã nhận. Chị T đồng ý nộp lại số tiền 12.159.603 đồng cho BHXH cơ sở G theo quy định. Đồng thời, chị T không yêu cầu gì đối với chị Bùi Thị H.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị H trình bày:* Chị và chị Bùi Thị T là chị em ruột. Do chưa đủ tuổi lao động nên tháng 8/2010, chị đã mượn chứng minh nhân dân của chị Bùi Thị T để làm hồ sơ xin việc làm và lao động tại Công ty TNHH R, tại khu công nghiệp K, xã K, huyện T, tỉnh Hải Dương thời gian từ tháng 8/2010 đến tháng 01/2014. Tháng 2/2014, chị nghỉ làm việc. Trong thời gian làm việc tại Công ty TNHH Rich Way, chị H đã được Công ty đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, đã được Cơ quan bảo hiểm xã hội làm thủ tục cấp mã số sổ bảo hiểm là 3010036902 mang tên Bùi Thị T. Sau khi nghỉ việc tại công ty TNHH R, chị được nhận bảo hiểm một lần là 12.159.603 đồng, số tiền này chị T là người nhận, lý do hồ sơ mang tên chị T.

Nay nhận thức việc mượn hồ sơ của chị T để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH R là gian dối, vi phạm nguyên tắc trung thực khi ký kết hợp đồng lao động nên chị H thống nhất việc chị T yêu cầu tuyên bố Hợp đồng lao động đã

ký kết giữa Công ty TNHH R với Bùi Thị T (do chị H lấy giấy tờ của chị T để ký kết) là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng. Chị H đề nghị cho Công ty TNHH R được nhận lại theo quy trình thoái thu của BHXH và thống nhất việc chị T hoàn trả lại số tiền 12.159.603 đồng cho BHXH cơ sở G và chị H không yêu cầu gì đối số tiền này.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH R trình bày:*

Công ty TNHH R có ký kết hợp đồng lao động với người lao động mang tên Bùi Thị T, sinh ngày 19/01/1990 trong hai khoảng thời gian: Từ tháng 6/2010 đến tháng 02/2011 và từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2014 thể hiện theo hợp đồng lao động đã ký kết. Đến tháng 02/2014, người lao động nghỉ việc vì lý do cá nhân. Thời gian người lao động thực hiện làm việc tại Công ty TNHH R, Công ty TNHH R đã tham gia bảo hiểm xã hội người lao động đầy đủ. Công ty không ký hợp đồng lao động với chị Bùi Thị H, sinh năm 1995. Việc chị Bùi Thị H lấy tên và giấy tờ tùy thân của chị Bùi Thị T để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH R thì Công ty TNHH R không biết bởi vì tại thời điểm tuyển dụng, người lao động cung cấp đầy đủ hồ sơ cá nhân, giấy tờ tùy thân được công chứng theo quy định, có xác nhận của chính quyền địa phương. Sau khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa án, Công ty TNHH R mới biết hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH R và chị Bùi Thị T là do chị Bùi Thị H mượn chứng minh thư nhân dân của chị T để ký với Công ty TNHH R. Nay chị T yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở G trình bày:*  
Căn cứ vào dữ liệu quản lý của R (sau đây viết là BHXH), BHXH cơ sở G cung cấp: BHXH cơ sở G đã kiểm tra thông tin về việc thu hồi số tiền 12.159.603 đồng theo Quyết định hưởng trợ cấp BHXH một lần số 06/QĐ-BHXH ngày 01/6/2017 đối với chị Bùi Thị T và có ý kiến như sau: BHXH huyện G (nay là BHXH cơ sở G) đã ban hành Quyết định hưởng trợ cấp BHXH một lần số 080145/QĐ-BHXH ngày 03/4/2017 đối với chị Bùi Thị T, mã số BHXH 3010036902, số tiền là 12.159.603 đồng. Bảo hiểm xã hội huyện G đã chi trả cho chị Bùi Thị T theo quy định. Ngày 01/6/2017, BHXH huyện G đã ban hành Quyết định hủy và thu hồi Quyết định hưởng trợ cấp BHXH một lần số 080145/QĐ-BHXH ngày 03/4/2017 đối với chị Bùi Thị T do không đúng đối tượng, đồng thời đã thông báo đến chị Bùi Thị T và thực hiện các biện pháp thu hồi số tiền đã chi. Tuy nhiên đến nay chị Bùi Thị T nộp về cơ quan BHXH theo quy định.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ quan Bảo hiểm xã hội Cơ sở R trình bày:*

Bảo hiểm xã hội Cơ sở R đã tiến hành kiểm tra rà soát dữ liệu thông tin của cơ quan BHXH tại phần mềm TST và TCS: Chị Bùi Thị H, sinh ngày 27/11/1995, mã số 3014002189 có quá trình tham gia BHXH, BHTN từ tháng 03/2014 đến thời điểm hiện nay (tháng 02/2026) tại Công ty TNHH H2 đơn vị thuộc địa bàn BHXH cơ sở G quản lý thu; chị Bùi Thị T, sinh ngày 19/01/1990, mã số 3010036902 có quá trình tham gia BHXH, BHTN từ tháng 08/2010 đến tháng 01/2014 tại Công ty

TNHH R, đã hưởng trợ cấp một lần tại BHXH cơ sở G ngày 03/04/2017, chưa có ghi nhận “đã hủy” tiền trợ cấp một lần trên cơ sở dữ liệu Bảo hiểm Việt Nam; Chị Bùi Thị T có số BHXH thứ 2 mã số 3008017274, có quá trình tham gia BHXH, BHTN từ tháng 04/2008 đến tháng 05/2024 tại Công ty TNHH H2, từ tháng 8/2025 đến thời điểm hiện nay (tháng 02/2026) tại Công ty TNHH M (hiện do BHXH cơ sở G quản lý thu). Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2014; Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25/08/2024; Và các văn bản có liên quan khác. Chị Bùi Thị T hiện cư trú thôn Q, Xã G, Thành phố Hải Phòng; chị Bùi Thị H hiện cư trú tại thôn P, Xã G, thành phố Hải Phòng đang tham gia BHXH, BHYT, BHTN đều thuộc địa bàn BHXH cơ sở G quản lý thu và giải quyết chế độ BHXH; chị Bùi Thị T đã thanh toán BHXH một lần (số sổ 3010036902) cũng do cơ quan BHXH huyện G (cũ) chi trả.

*Tại phiên họp:* Các đương sự đều đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xác định Thẩm phán, thư ký phiên họp, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết việc dân sự. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng căn cứ vào khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 146, 149, 366, 367, 370, 371, 372, 401, 402 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 122, 127, 132 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 131 Bộ luật Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012; Khoản 1 Điều 15, 16, điểm b khoản 1 Điều 49, 50, 51 Bộ luật lao động năm 2019; Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T, tuyên bố hợp đồng lao động giữa người lao động tên Bùi Thị T (do chị Bùi Thị H ký) và Công ty TNHH R vô hiệu. Hoàn trả cho Công ty TNHH R toàn bộ số tiền Bảo hiểm xã hội đã đóng cho người lao động đứng tên Bùi Thị T từ tháng 8/2010 đến tháng 01/2014 theo sổ BHXH số 3010036902 theo quy trình thoái thu của R. Chị Bùi Thị T phải hoàn trả lại cho Bảo hiểm xã hội cơ sở G số tiền 12.159.603 đồng. Về lệ phí: Chị Bùi Thị T phải chịu lệ phí giải quyết việc Lao động theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Hợp đồng lao động mà chị Bùi Thị T yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu được ký kết tại trụ sở Công ty TNHH R có địa chỉ tại đường C, Cụm C, xã Đ, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 11 – Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm v khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về sự vắng mặt của đương sự:* Người yêu cầu và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt tại phiên họp. Căn cứ khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động đã ký giữa chị Bùi Thị T (do chị Bùi Thị H ký kết) với Công ty TNHH R1 là vô hiệu: Căn cứ lời khai của chị T, chị H, văn bản trình bày, các tài liệu, hồ sơ có liên quan do người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH R cung cấp, thông tin cung cấp của Cơ quan BHXH cơ sở G và BHXH cơ sở R về quá trình tham gia bảo hiểm của Bùi Thị T, đủ cơ sở xác định Công ty TNHH R có ký kết Hợp đồng lao động với chị Bùi Thị T nhưng trên thực tế do chị Bùi Thị H mượn giấy tờ tùy thân của chị T ký kết và chị H là người trực tiếp làm việc tại Công ty TNHH R trong khoảng thời gian từ tháng 8/2010 đến tháng 01/2014. Việc chị H mượn hồ sơ tư pháp của chị T để làm hồ sơ xin việc và đứng tên chị T để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH R là hành vi vi phạm nguyên tắc “Trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Vì vậy yêu cầu của chị T đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động giữa người lao động tên Bùi Thị T (do chị Bùi Thị H ký) và Công ty TNHH R vô hiệu là có căn cứ và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 của Bộ luật Lao động nên cần được chấp nhận.

[2.2]. Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Quá trình chị Bùi Thị H làm việc tại Công ty TNHH R, chị H có quá trình tham gia BHXH, BHTN từ tháng 08/2010 đến tháng 01/2014 do công ty Đ với tên chị Bùi Thị T theo số sổ bảo hiểm số 3010036902. Sau khi chị H nghỉ việc tại Công ty TNHH R, chị Bùi Thị T nhận được khoản trợ cấp là 12.159.603 đồng do Cơ quan BHXH huyện G (nay là Bảo hiểm xã hội cơ sở G). Ngày 01/6/2017, Bảo hiểm xã hội huyện R đã ban hành Quyết định hủy và thu hồi Quyết định hưởng trợ cấp BHXH một lần số 080145/QĐ-BHXH ngày 03/4/2017 đối với bà Bùi Thị T do không đúng đối tượng, đồng thời đã thông báo tới chị Bùi Thị T và thực hiện các biện pháp thu hồi số tiền đã chi. Tuy nhiên đến nay số tiền phải thu hồi vẫn chưa được chị Bùi Thị T nộp về cơ quan BHXH theo quy định nên cần buộc chị T phải nộp lại số tiền 12.159.603 đồng cho BHXH cơ sở G theo quy định. Đối với số tiền mà Công ty TNHH R đã đóng BHXH, BHTN cho chị Bùi Thị H trong thời gian chị H lao động tại Công ty từ thời gian tháng 8/2010 đến tháng 01/2014, chị H đề nghị cho Công ty TNHH R được nhận lại theo quy trình thoái thu của BHXH, xét đây là sự tự nguyện của chị H nên chấp nhận.

[3]. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Chị Bùi Thị T phải chịu lệ phí sơ thẩm việc dân sự theo quy định tại Điều 37 của Nghị quyết 326/QH và Luật án phí, lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 - Sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Khoản*

*1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 146, 149, 366, 367, 370, 371, 372, 401, 402 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 122, 127, 132 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 131 Bộ luật Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012; Khoản 1 Điều 15, 16, điểm b khoản 1 Điều 49, 50, 51 Bộ luật lao động năm 2019; Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật án phí, lệ phí Tòa án.*

**1. Chấp nhận đơn yêu cầu của chị Bùi Thị T:**

Tuyên bố hợp đồng lao động ký giữa người sử dụng lao động Công ty TNHH R với người lao động chị Bùi Thị T (do chị Bùi Thị H ký hợp đồng) là vô hiệu toàn bộ.

**2. Hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ:**

Hoàn trả cho Công ty TNHH R số tiền bảo hiểm đã đóng cho chị Bùi Thị H theo sổ bảo hiểm số 3010036902 (đứng tên Bùi Thị T) từ tháng 8/2010 đến tháng 01/2014 theo quy trình thoái thu của R.

Chị Bùi Thị T phải nộp lại cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội cơ sở G số tiền đã nhận là 12.159.603 đồng.

**3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động:** Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí việc lao động sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng lệ phí theo biên lai thu tiền số 0001085 ngày 22/01/2026 tại Thị hành án Dân sự thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm việc lao động.

**4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:** Các đương sự vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc ngày quyết định được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Toà án ra quyết định. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Toà án ra quyết định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND khu vực 11 – Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 11 – Hải Phòng;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**Phạm Mỹ Như**

